CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 31/03/2024	2,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	**17.4%**	**12.5%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	471,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.95
EPS	-148
P/E	-18.2

DT thuần
Q1/24
0.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0| -97.4%

LN thuần
Q1/24
-1.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55| -99.4%
YoY: ▼0.95| -631%

LN sau thuế
Q1/24
-1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52| -66.5%
YoY: ▼1.15| -766%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-163%
YoY: +/-▼ 161%

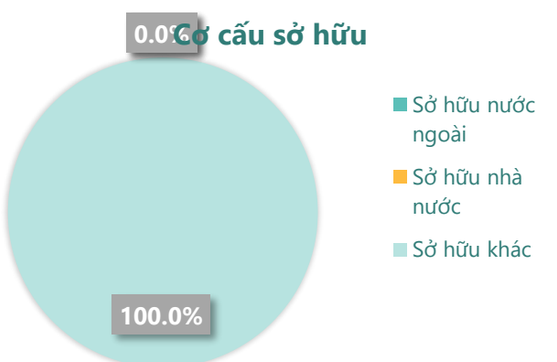
ROE (TTM)
Q1/24
-1.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

DT thuần
2023
84.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.8| 119%

LN thuần
2023
-2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.15| -1511%

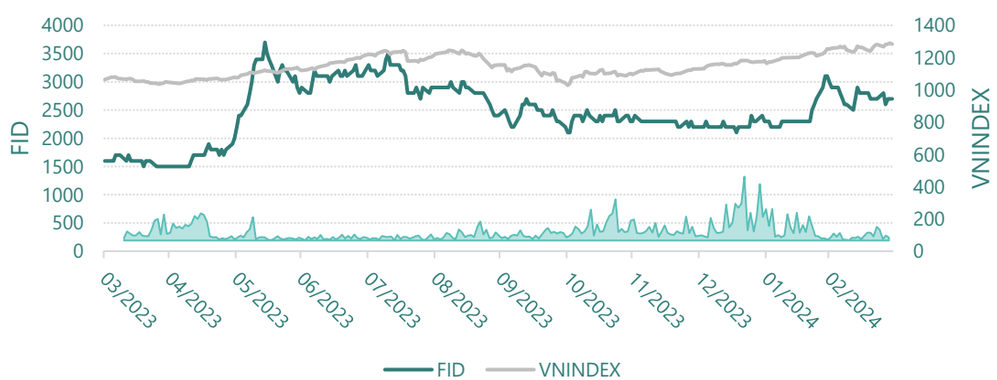
LN sau thuế
2023
-2.58
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.64| -4151%

Cơ cấu sở hữu

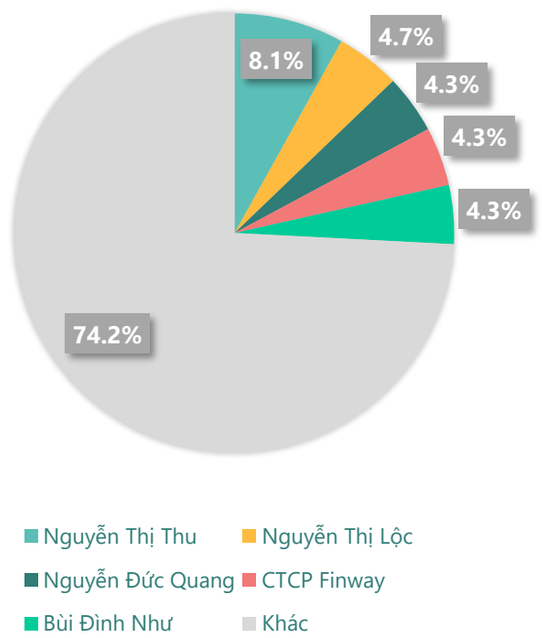


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



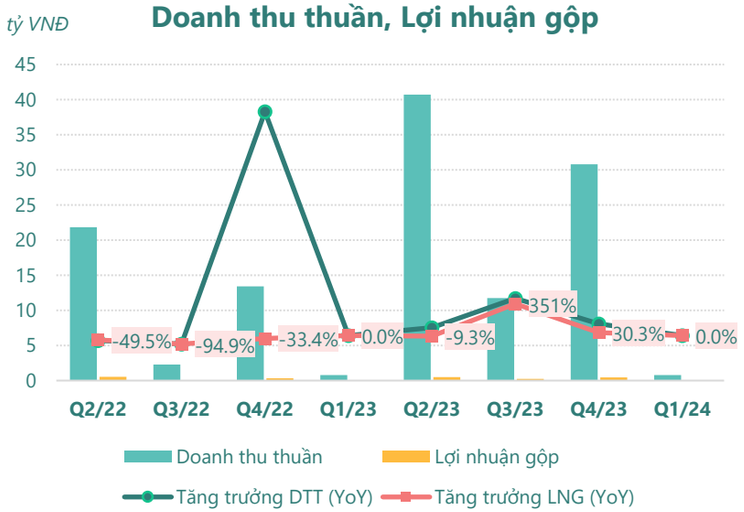
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

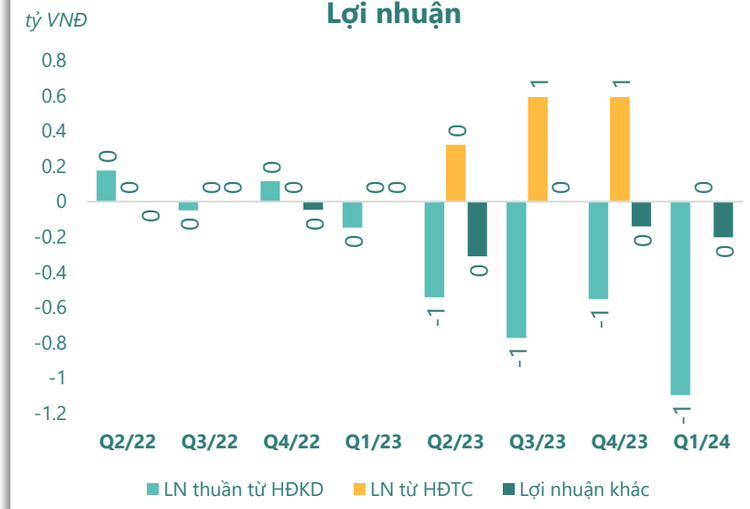
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



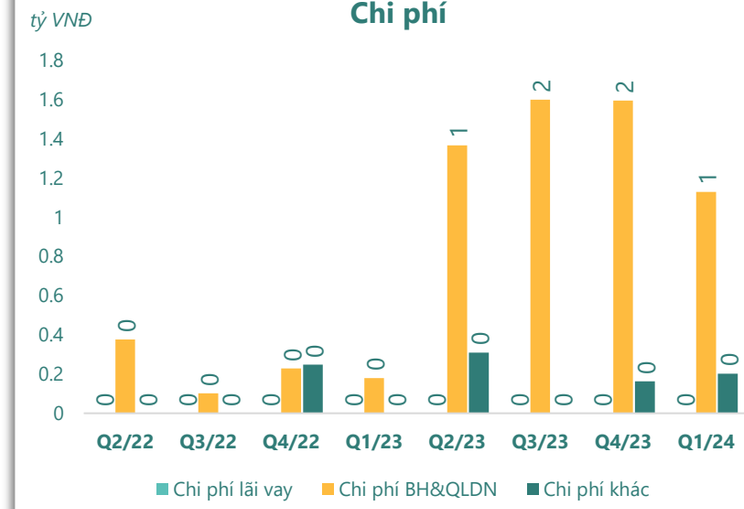
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



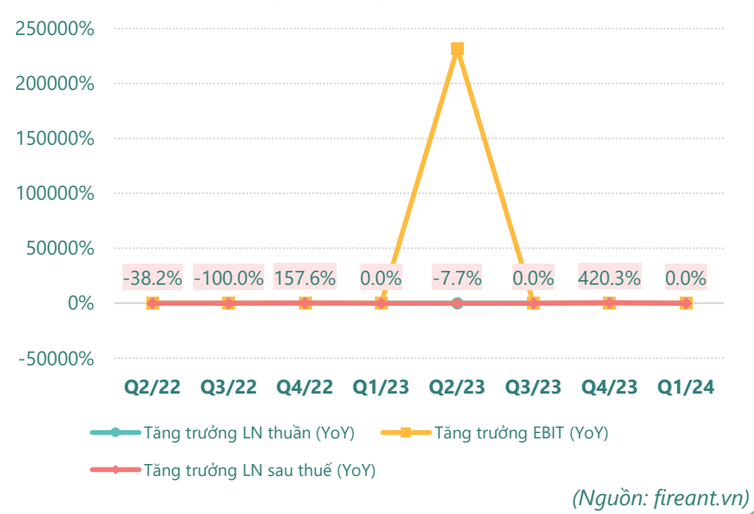
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



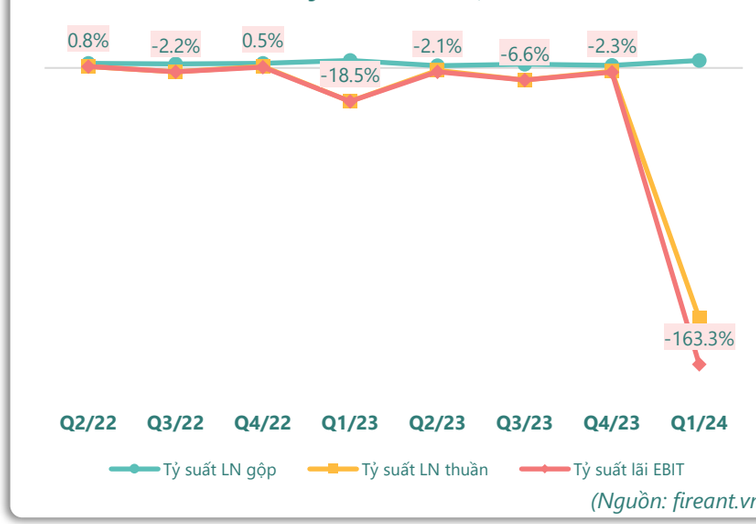
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



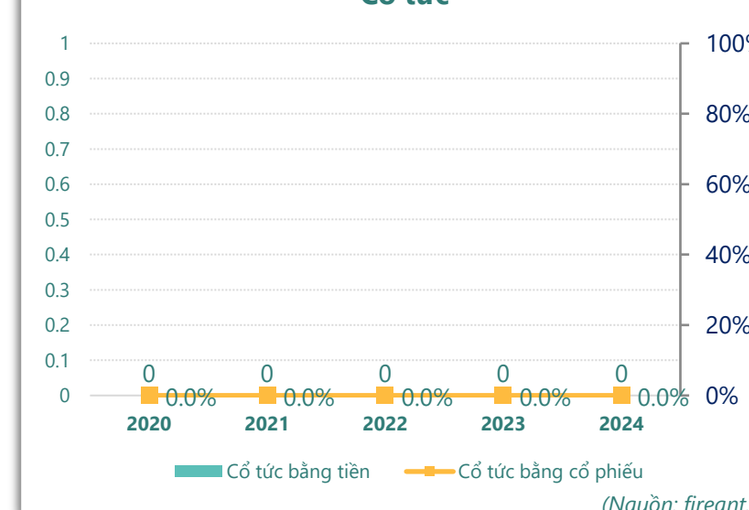
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

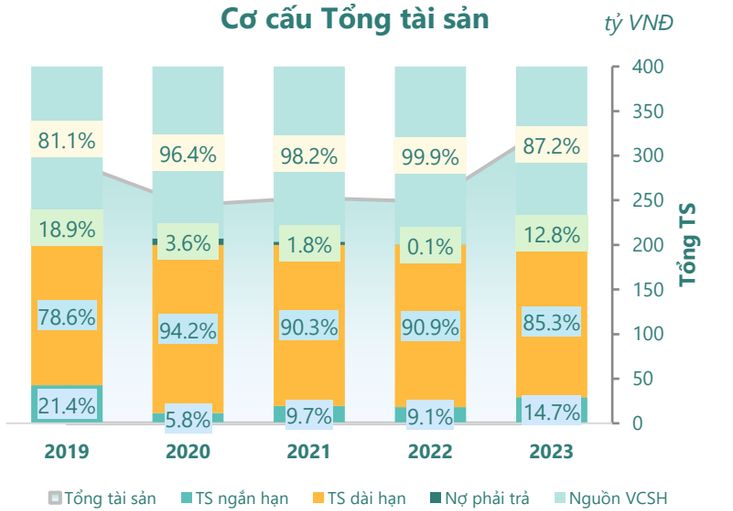
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

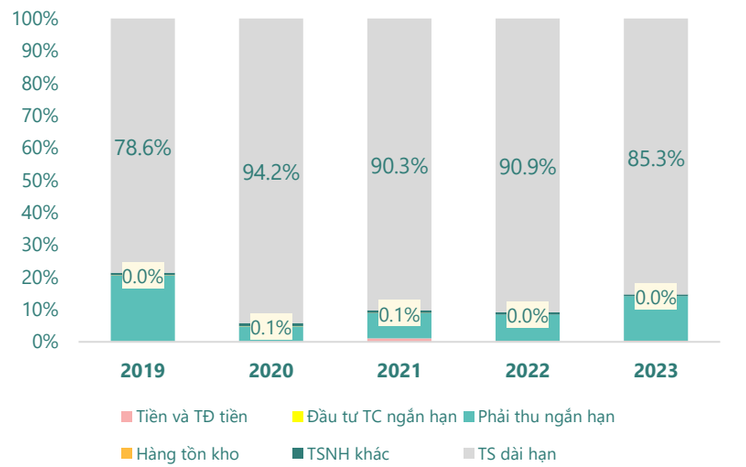
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



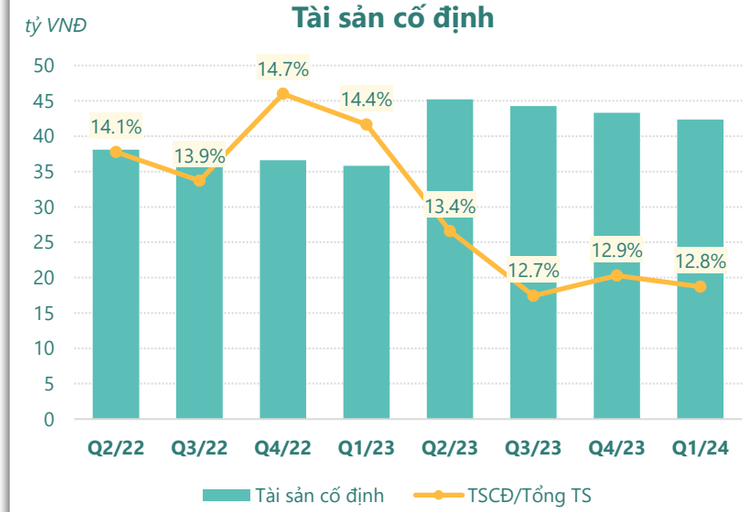
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



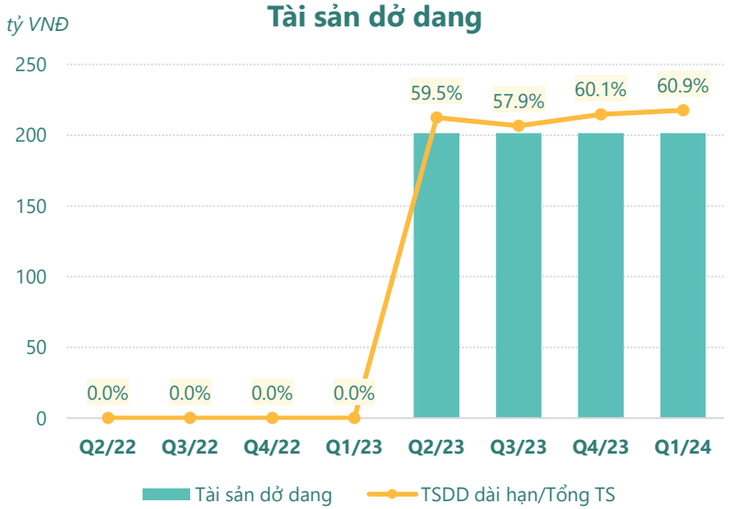
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



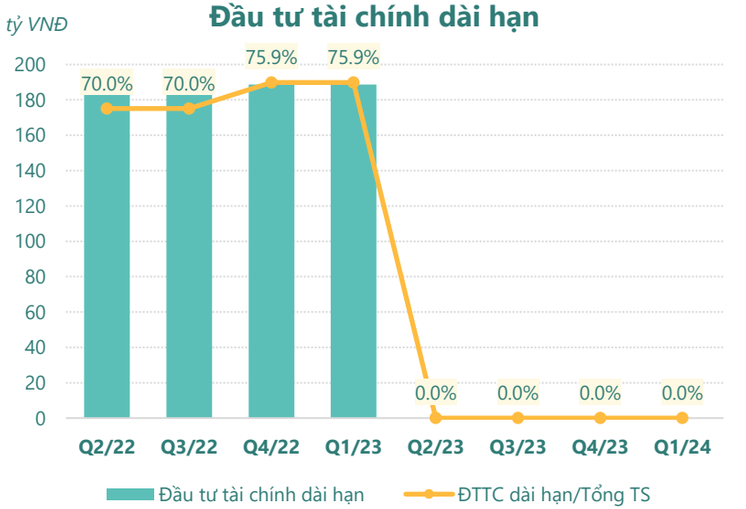
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



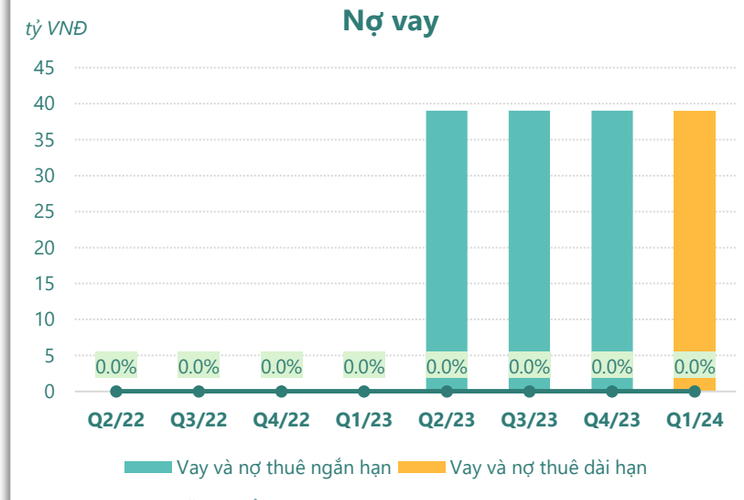
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

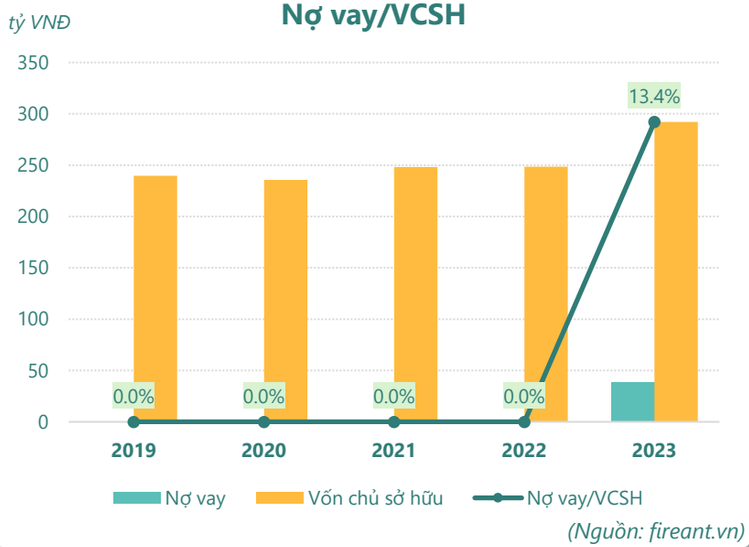
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

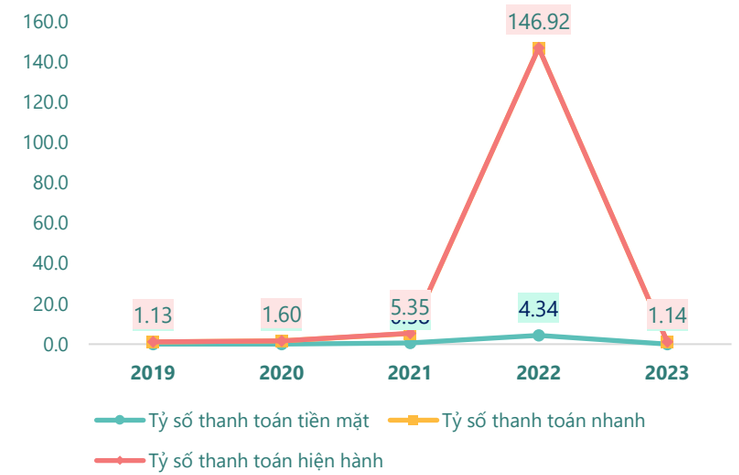
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



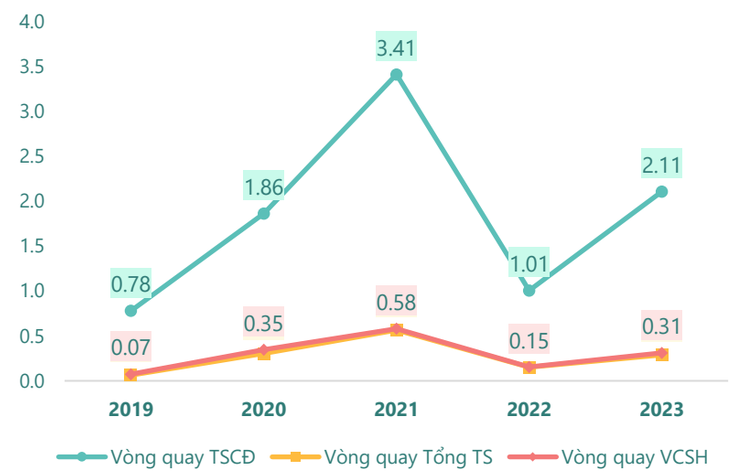
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



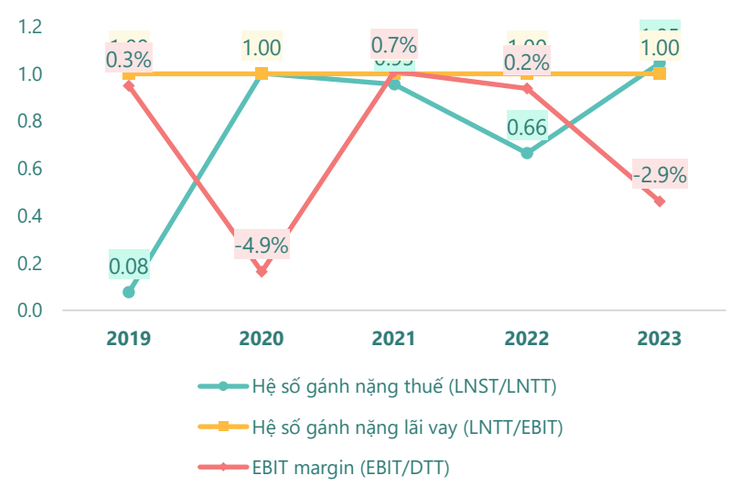
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



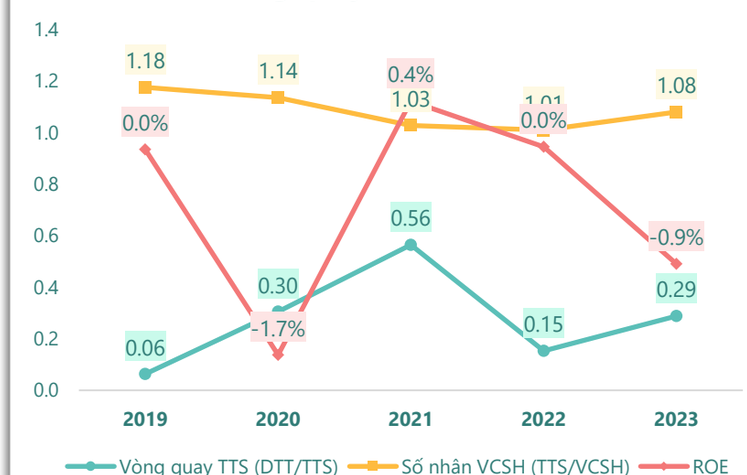
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



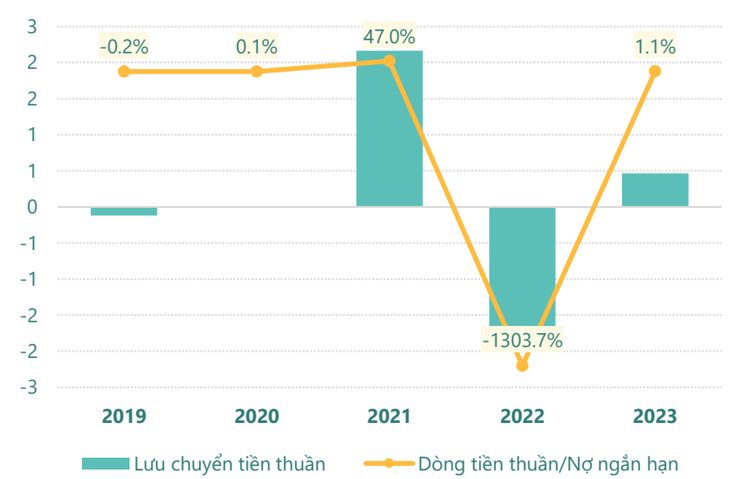
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.80**	**0.80**	**-0.6%**	**84.1**	**38.3**	**119%**
Giá vốn hàng bán	0.76	0.76	0.3%	82.9	37.4	122%
Lợi nhuận gộp	0.03	0.03	9.6%	1.22	0.99	24.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		1.51	0.00	136009%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.13**	**0.18**	**527%**	**4.74**	**0.84**	**462%**
LN thuần từ HĐKD	-1.10	-0.15	-631%	-2.01	0.14	-1511%
Lợi nhuận khác	**-0.20**	**0.00**		**-0.45**	**-0.05**	**-857%**
LN trước thuế	-1.30	-0.15	-766%	-2.47	0.10	-2675%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.30**	**-0.15**	**-766%**	**-2.58**	**0.06**	**-4151%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.25**	**-0.15**	**-730%**	**-2.56**	**0.06**	**-4131%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.13	0.18	-0.59	-1.27	-0.17	-0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.93	0.79	0.59	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.81	0.67	0.85	1.19	0.71	1.14
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.13**	**0.18**	**0.34**	**-0.48**	**0.42**	**-0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.67	0.85	1.19	0.71	1.14	0.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**330**	**335**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	54.5	49.1	10.9%
Tiền và tương đương tiền	0.98	1.14	-13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.7	46.1	12.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	1.88	-2.8%
Tài sản dài hạn	**276**	**286**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0.44	8.52	-94.8%
Tài sản cố định	42.3	43.3	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	201	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.32**	**0.38**	**-15.7%**
Lợi thế thương mại	31.5	32.4	-2.7%
Nợ phải trả	42.2	42.9	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**3.23**	**42.9**	**-92.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	39.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.67	3.26	-18.2%
Nợ dài hạn	39.0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**288**	**292**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**288**	**292**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)